



xuè táng

血糖

noun · blood sugar

Example Sentences

tā de xuè táng yǒu diǎn gāo
他的血糖有点高。

His blood sugar is a bit high.

yī shēng jiàn yì tā dìng qī jiǎn chá xuè táng
医生建议他定期检查血糖。

The doctor advised him to check his blood sugar regularly.

kòng zhì yǐn shí yǒu zhù yú wěn dìng xuè táng shuǐ píng
控制饮食有助于稳定血糖水平。

Controlling diet helps stabilize blood sugar levels.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖			